

CHƯƠNG BA

CÁC QUY ƯỚC CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT

(Trích Sổ tay Chính Tả Tiếng Việt)

QUY ƯỚC I

MẪU TỰ VÀ CÁCH RÁP VẦN

GS.Trần Chấn Trí
University of California, Irvine

I. BẢNG MẪU TỰ TIẾNG VIỆT

Chính tả tiếng Việt có 29 chữ cái, được trình bày dưới dạng chữ in và chữ thường, kèm theo tên gọi (viết thành chữ) và âm (được biểu hiện bằng phiên âm quốc tế IPA. International Phonetic Alphabet) như dưới đây:

#	Chữ cái	Tên gọi	Âm
1	A a	<i>a</i>	[a]
2	Ă ă	<i>á</i>	[ɐ]
3	Â â	<i>ớ</i>	[ʌ]
4	B b	<i>bê</i>	[b]
5	C c	<i>xê</i>	[k]
6	D d	<i>dê</i>	[j]-[z]
7	Đ đ	<i>đê</i>	[dʔ]
8	E e	<i>e</i>	[ɛ]
9	Ê ê	<i>ê</i>	[e]
10	G g	<i>giê</i>	[g]
11	H h	<i>hát</i>	[h]
12	I i	<i>i</i>	[i]
13	K k	<i>ca</i>	[k]
14	L l	<i>en-lờ</i>	[l]
15	M m	<i>em-mờ</i>	[m]
16	N n	<i>en-nờ</i>	[n]
17	O o	<i>o</i>	[ɔ]
18	Ô ô	<i>ô</i>	[o]
19	Ơ ơ	<i>ơ</i>	[ɤ]
20	P p	<i>pê</i>	[p]
21	Q q	<i>cu</i>	[k]
22	R r	<i>e-rờ</i>	[ɹ]
23	S s	<i>ét-xờ</i>	[ʃ]

24	T t	<i>tê</i>	[t]
25	U u	<i>u</i>	[u]
26	Ư ư	<i>ư</i>	[ɯ]
27	V v	<i>vê</i>	[v]
28	X x	<i>ít-xì</i>	[s]
29	Y y	<i>y gờ-rêch</i>	[i]

Phần lớn các chữ cái trong bảng mẫu tự tiếng Việt cũng được dùng trong nhiều bảng chữ cái của những thứ tiếng khác (tuy cách phát âm có thể giống hay khác nhau). Đặc biệt, một số ít chữ cái khác chỉ xuất hiện trong vài bảng mẫu tự của một số thứ tiếng khác như sau:

Chữ cái	Âm tiếng Việt	Âm trong ngôn ngữ khác
Ă	[ɛ]	Rumani – [ə]
		Chuvash – [ə - ɐ] (<i>Nga Âu</i>)
Â	[ʌ]	Pháp – [ɑ]
		Bồ Đào Nha – [ɛ]
Đ	[dʔ]	Croatian – [d͡z]
		Sami – [d̥] (<i>Cực Bắc Âu</i>)
Ê	[e]	Friulian – [e - ej] (<i>miền bắc Ý</i>)
		Kurdish – [e] (<i>Thổ Nhĩ Kỳ, Syria</i>)
Ô	[o]	Gallo – [o] (<i>Bretagne, Normandie</i>)
		Bồ Đào Nha [o]

Những chữ cái sau đây là độc nhất vô nhị, chỉ có trong chính tả tiếng Việt mà thôi:

Chữ cái	Âm tiếng Việt
Ơ	[ɤ]
Ư	[ɯ]

II. CHỮ CÁI CỦA TIẾNG NƯỚC NGOÀI DÙNG TRONG CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT

Bốn chữ cái của một số ngôn ngữ tây phương thường được dùng xen vào chính tả tiếng Việt là những chữ sau đây:

#	Chữ	Tên gọi	Âm
1	F f	<i>ép-phờ</i>	[f]
2	J j	<i>gi</i>	[ʒ]
3	W w	<i>vê đúp</i>	[w]
4	Z z	<i>dét</i>	[z]

Những chữ cái trên thường được dùng với tên người hay địa danh ngoại quốc.

Chữ **W** còn được thấy dùng một cách không chính thức để ghi lại cách phát âm miền Nam của những từ ngữ như HOÀ hay QUÀ → **wà**.

III. CHỮ GHÉP PHỤ ÂM

Ngoài những cái đơn, chính tả tiếng Việt còn có 9 chữ ghép gồm hai chữ cái và một chữ ghép gồm ba chữ cái. Mỗi chữ ghép này đều biểu hiện cho một phụ âm duy nhất trong phát âm.

#	Chữ	Tên gọi	Âm
1	CH ch	<i>xê hát</i>	[c]
2	GH gh	<i>giê hát</i>	[ɣ]
3	GI gi	<i>giê i</i>	[j]-[z]
4	KH kh	<i>ca hát</i>	[x]
5	NG ng	<i>en giê</i>	[ŋ]
6	NGH ngh	<i>en giê hát</i>	[ŋ]
7	NH nh	<i>en hát</i>	[ɲ]
8	PH ph	<i>pê hát</i>	[f]
9	TH th	<i>tê hát</i>	[tʰ]
10	TR tr	<i>tê e-rờ</i>	[ʈ]

Một số các chữ ghép trên cũng được dùng trong chính tả của nhiều thứ tiếng khác (nhưng có thể biểu hiện các âm khác nhau). Nhiều chữ ghép được các cố đạo dựa vào những thứ tiếng gốc La Tinh đưa vào bảng mẫu tự tiếng Việt để biểu hiện cùng một cách phát âm hay cách phát âm gần giống với chữ ghép trong ngôn ngữ gốc:

Chữ ghép	Âm tiếng Việt	Âm trong ngôn ngữ khác
CH	[c]	Đức – [x]
		Bồ Đào Nha – [ʃ]
GH	[ɣ]	Ý – [g]
GI	[j - z]	Mã Lai – [ɣ]
		Ý – [dʒ]

NG	[ŋ]	Maori – [ŋ] (<i>Tân Tây Lan</i>)
		Wolof – [ŋɡ] (<i>Senegal, Gambia</i>)
NH	[ɲ]	Bồ Đào Nha – [ɲ]
		Welsh – [ɲ] (<i>Wales</i>)

Chữ ghép **NGH** chỉ dùng trong chính tả tiếng Việt, không thấy trong chính tả của bất cứ tiếng nào khác trên thế giới.

IV. CÁCH RÁP VẦN

Có hai cách ráp vần chính:

A. Ráp vần bằng tên chữ cái

Cách ráp vần này gồm những bước theo thứ tự sau:

1. Đọc trọn chữ.
2. Đọc tên từng chữ cái trong chữ đó.
3. Đọc lại trọn chữ (chưa kể dấu giọng).
4. Đọc dấu giọng, nếu có.
5. Đọc lại chữ với dấu giọng.

Ví dụ:

1. *thường*
2. *tê – hát – ư – ơ – en-nờ – giê*
3. *thương*
4. *hỏi*
5. *thường*

B. Ráp vần bằng âm

Cách ráp vần này gồm những bước theo thứ tự sau:

1. Đọc trọn chữ.
2. Đọc phụ âm đầu và vần.
3. Đọc lại trọn chữ (chưa kể dấu giọng).
4. Đọc dấu giọng, nếu có
5. Đọc lại chữ với dấu giọng.

Ví dụ:

1. *thường*
2. *[th] – [uong]*
3. *thương*
4. *hỏi*
5. *thường*

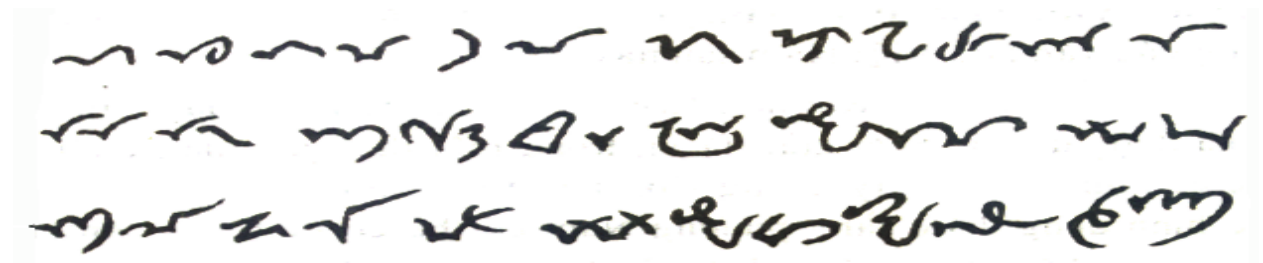
QUY ƯỚC II

VỊ TRÍ DẤU THANH

GS. Trần Ngọc Dung

A- Vị trí đánh dấu thanh:

Tiếng Việt được viết dưới dạng mẫu tự La-tinh nhờ vào nỗ lực đơn giản hoá và phổ thông hoá ngôn ngữ trong việc truyền dạy giáo lý của các nhà truyền giáo, bắt nguồn từ thế kỷ thứ 16 đến nay. Lối viết này thay thế cho chữ con giun (còn gọi là chữ nòng nọc, hay khoa đầu



và chữ Nôm. Nhờ đó ngày nay chúng ta có được hệ thống chữ viết khá dễ dàng và đơn giản, rất tiện cho việc giáo dục ngôn ngữ truyền thừa, chính thống.

Tuy nhiên, dù dùng mẫu tự La-tinh nhưng vẫn phải cần đến các dấu để ghi đúng cái thanh của những chữ cần thiết nhằm làm rõ sáu thanh, trong đó năm thanh phải dùng dấu để làm rõ ý nghĩa của điều muốn nói hay muốn ghi lại.

Các dấu thanh này gồm có dấu sắc (*phụ khứ*), dấu huyền (*trầm bình*), dấu hỏi (*trầm thượng*), dấu ngã (*phụ thượng*), dấu nặng (*trầm nhập*). Theo thiển ý, thứ tự các dấu này dựa theo nhịp đập của trái tim, thể hiện rõ nét bản tánh “duy tình” của người Việt.

Để phản ánh đúng cách đọc, dấu phải được đặt trên mẫu tự chính đại diện cho âm chính trong mỗi từ hay chữ.

Dựa trên nguyên tắc “trọng âm” hay “chủ âm” tức âm chính trong mỗi từ hay chữ, cách đặt dấu được thực hiện như sau:

Với các từ hay chữ có một mẫu âm tượng trưng bằng một mẫu tự chính:

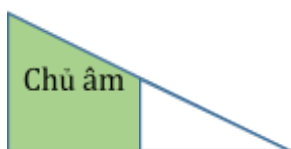
a ă â e ê I o ô ơ u ư y

thì dấu thanh chỉ cần đánh ngay trên hoặc dưới mẫu tự chính này.

Ví dụ: ca, bà, cá, gả, hẫ, khẻ, lể, mị, nó, phù, quả, rã, sạ, tú, vù, xử, kỹ, tỵ.

Với các từ hay chữ có các nhị hợp tự (dyads) tượng trưng cho các nhị hợp âm (diphthongs) thì cần lưu ý kỹ. Có tất cả 29 nhị hợp tự ‘dyads’ tạo thành 29 nhị hợp âm, được chia làm **ba** nhóm, phân theo nguyên lý *mở-khép* và *khép mở*:

Nhóm 1 gồm 18 nhị hợp tự **không bao giờ** cần mẫu tự cuối. Do đó, quan sát và chứng nghiệm, tất cả mẫu tự **đầu** là mẫu tự **chính**, tức **chủ âm**, theo nguyên lý *mở-khép*:



Theo hình vẽ trên đây, mẫu tự đầu làm chủ âm và mẫu tự theo sau làm thứ. Theo nguyên lý *mở khép*, không thể thêm bất cứ mẫu tự nào theo sau các nhị hợp tự này:

ai ao au ay âu ây eo êu ia iu
oi ôi ơi ua ui ưạ ưi ưư

Ví dụ: bài, cào, gàu, hẫ, lẫu, kẹ, nghêu, mía, nú, roi, phỏ, rôi, chúa, túi, dừ, gửi, cừ

Nhóm 2 gồm 6 nhị hợp tự **luôn luôn** cần mẫu tự cuối:

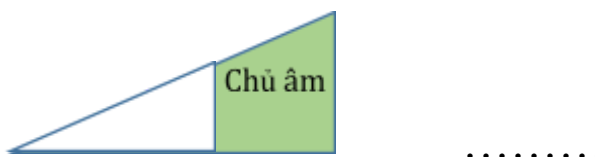
iê__ oă__ oo__* uâ__ uô__ ươ__

Ví dụ: biển, hoặc, goòng, soọt (shorts), tuần, muỗng, phước

Nhóm 3 gồm 5 nhị hợp tự, **không nhất thiết** cần đến mẫu tự cuối, nghĩa là tùy theo chữ là dùng mẫu tự cuối hay không.

oa... oe... uê... ươ... uy...

Thí dụ: hoà – hoàng khoe – khoẻn tuế – tuếch thuở-huởn huý – huýt



Theo hình vẽ trên đây, mẫu tự thứ hai làm chủ âm và mẫu tự đứng trước phụ hoạ. Do đó, có thể thêm mẫu tự sau các nhị hợp tự này, tùy theo nhóm. Các dấu chấm trong hình cho thấy các nhị hợp tự này mở ngõ cho việc tùy nghi thêm mẫu tự phụ vào để tạo thành chữ khác, đúng theo quy tắc chính tả của tiếng Việt.

Tóm lại, các từ thuộc nhóm 2 và 3 có cùng cách đánh dấu: **mẫu tự chính thứ hai**, tức **chủ âm**. Nói cách khác thì tùy theo nhóm mà đặt dấu cho đúng “luật ngữ học” nghĩa là dấu đánh đúng theo cách đọc, theo nguyên lý *khép-mở*:

Đối với 12 tam hợp tự (triads) và tam hợp âm (triphthongs) của tiếng Việt:

iêu	oai	oao	oay	oeo	uây
uôi	<u>uya</u>	uyê__	uyu	uoi	ươu

Ngoại trừ **uya** với chữ khuy duy nhất không cần dấu thanh, và **uyê** (đóng khung) với **ê** là **chủ âm**, tất cả 10 tam hợp tự còn lại đều có **chủ âm** ở giữa.

Ví dụ: chiều ngoài ngoáo xoáy ngooo nguuậy
chuoi khuya nguyêê khuuỷ cười mườu

Nói tóm lại, cách đọc với lối phiên âm theo ngữ âm học ‘Pronunciation and Phonetic transcription’ cho thấy rõ trọng âm nằm ở đâu. Từ đó chúng ta sẽ thấy điều “hợp lý” khi đánh dấu theo phương pháp ngữ học và sẽ không tạo cho người học hoang mang.

Vào đầu thập kỷ 1970, Nha Tiểu Học, Bộ Giáo Dục Việt Nam Cộng Hoà, đề nghị dùng phương pháp tách tam hợp tự ra hai phần và kết hợp cách phát âm dùng cho nhị hợp tự trên kia theo hình thức như sau:

i.êu	o.ai	o.ao	o.ay	o.eo	u.ây
u.ôi	<u>u.ya</u>	u.yê__	u.yu	u.oi	u.ơu

Như vậy, muốn đọc chữ *chiều*, nên phân làm hai: *chi.êu* > *chiều*; *khoai* = *kho.ai*; *ngoáo* = *ngo.áo*; *xoáy* = *xo.áy*; *ngooo* = *ngo.éo*; *khuuỷ* = *khu.ỷ*; *nguuậy* = *ngu.ậy*; *nguyê* = *ngu.yê*; *khuuỷ* = *khu.ỷ*; *nguoi* = *ngu.oi*; *hươu* = *hư.ơu*, v.v..

Lưu ý hai mẫu tự O và U có thể cùng trở thành âm [w] trong một số trường hợp, như: **hoa** [hwa:] và **quý** [kwí:], **thuý** [tʰwi:]. Các trường hợp các như: **uy**, **oe**, hai mẫu tự **u**, **o** cũng có cách đọc giống nhau: **huy** [hwi:] **hoe** [hwe] hoặc **hoa** [hwa] như vừa nói trên:

Hãy so sánh cách đọc của các **ví dụ** bên dưới đây để thấy rõ chủ âm của các nhị hợp âm

hoa [h _w a:]	hoà [h _w à:]
hoàn [h _w à:n]	hoàng [h _w à:ŋ]
ha <u>o</u> [ha: _w]	ha <u>u</u> [ha: _u]
mua [mu: ^a]	mau [ma: _w]
mau [ma: _u]	mao [ma: _w]
khoe [k ^h _w ɛ]	kho <u>ẻ</u> n [k ^h _w ɛn]

ửi [u:_i] uỷ [w_i:_j]
 thúi [t^hu:_i] thúy [t^hw_i:_j]
 của [ku:_a] quả [k_wa:]

Do vậy, việc cần thiết là phải nắm rõ chủ âm ở đâu và khi cần thêm dấu nên thêm ngay trên hay dưới chủ âm đó.

Dưới đây là vài trang trích trong cách từ điển có giá trị đã xuất bản từ 1937 đến nay. Ngoài ra, còn có vài trang chứng minh cho thấy lớp 1 tại Việt Nam cũng đã áp dụng phương pháp đánh dấu này.

B- Dấu hỏi hay dấu ngã?

Việc nắm vững chữ nào dùng dấu hỏi và chữ nào dùng dấu ngã cũng trở thành chuyện khó đối với một số người. Theo nguyên tắc, chữ nào cũng có nghĩa của nó; vậy, muốn viết đúng thì trước hết nên nắm vững nghĩa trước. Chẳng hạn:

<i>bả</i> bả vai, bả (bà ấy)	<i>bã</i> cặn bã xã hội, nhỗ bã
<i>cải</i> cây cải, cải tổ, biến cải	<i>cãi</i> cãi cò, cãi nhau, tranh cãi
<i>chữa</i> đàn bà có chữa, chữa (chưa) xong	<i>chữa</i> sửa chữa, chữa lửa
<i>củ</i> củ sắn, củ sâm, củ chuối	<i>cũ</i> cũ kỹ, bạn cũ
<i>dãi</i> dãi lụa, dãi đất	<i>dãi</i> dể dãi, thềm rỏ dãi
<i>dễ</i> khi dễ, dễ người	<i>dễ</i> dễ dàng, rất dễ

Vài điều cần nhớ về dấu hỏi (?) và dấu (~):

Có hai nguyên tắc để nhớ chữ nào viết dấu hỏi và chữ nào viết dấu ngã:

• Biết nghĩa của chữ đó. **Ví dụ:** *ngã* ‘nẻo đường, nghiêng về một bên’ *đôi ngã chia lỵ, ngã nghiêng trước gió; ngã* ‘tôi, chỗ gặp nhau của hai hay nhiều con đường, nằm xuống’ *bản ngã, ngã tư, té ngã, sốt rét ngã nước*, v.v..

• Phân biệt đó là chữ thuần Việt (Nôm) hay từ gốc Hán (chữ Nho), như những **ví dụ** dưới đây:

Dùng dấu hỏi.

Tất cả các tiếng tỉnh thanh đều phải viết bằng dấu hỏi:

<i>bà ấy</i> > bà	<i>ông ấy</i> > ông	<i>anh ấy</i> > anh
<i>chị ấy</i> > chị	<i>cha ấy</i> > cha	<i>dì ấy</i> > dì
<i>chưa có</i> > chưa	<i>đăng ấy</i> > đăng	<i>bên ấy</i> > bên
<i>ngoài ấy</i> > ngoài	<i>trong ấy</i> > trong	<i>có chừng ấy thôi</i> > có chừng thôi
<i>vậy đó</i> > vậy	<i>hôm ấy</i> > hôm	

Ngoại trừ: *hồi này giờ* > hồi giờ (viết dấu ngã để tránh chữ *hỏi* < hoả ‘nóng’)

Từ-ngữ thuộc loại chữ Nho bắt đầu bằng: a, â, i (y), iê, o, ô, u, ư và ch, kh, gi, k, ph, qu, th, tr, x:

<i>ảo ảnh</i>	<i>ảm</i> (đạm)	<i>ảm</i> (thực)	<i>ản</i> (hiện)	<i>ẩu</i> đả
<i>ỷ</i> (lại)	<i>yếm</i> (tài)	<i>yếu</i> (mệnh)	<i>yên</i> ổn	<i>ủng</i> (hộ)
<i>ủy</i> (ban)	<i>ủy</i> (lạo)	(ngự) <i>uyển</i>	<i>chủ</i> (trương)	<i>chủng</i> (tộc)
<i>chẩn</i> (đoán)	(chứng) <i>chỉ</i>	(khả) <i>ái</i>	<i>khởi</i> (sự)	<i>khảng</i> (khái)
<i>khử</i> (trùng)	<i>giả</i> (thuyết)	<i>giải</i> (thích)	<i>giảm</i> thiểu	<i>giảng</i> giải
<i>kỷ</i> luật	(gia) <i>phả</i>	<i>phản</i> (bội)	<i>phỉ</i> (báng)	<i>quả</i> (quyết)
<i>quảng</i> (đại)	<i>quỷ</i> (quyết)	<i>thường</i> (thức)	(phế) <i>thải</i>	<i>trảm</i>
<i>triển</i>	<i>trở</i> (ngại)	<i>tử</i> (thần)	<i>xử</i> (trí)	...

Ngoại trừ: *kỹ* thuật, *xã* hội, *mâu thuẫn*, *bệnh thũng*, *phấn* nộ, *giải phẫu*, *quần* bách, *quỹ* đạo, *Nguyễn Trãi*, *thủ quỹ*, *trầm*, *ấu trĩ*

Dùng dấu ngã:

Từ-ngữ gốc Hán bắt đầu bằng: d, l, m, n, ng, ngh, nh, v:

mỹ mẫn, *mã* (lực), *mãnh* (hổ), (từ) *mẫu*, ...
nã, *não*, *nhẫn*, *nỗ*, *nữ*, ...
nhẫn, *nhiều*, *nhũ*, *những*, ...
lễ, *liều*, *lũy*, *lữ*,
vâng, *vĩ*, *vĩnh* viễn, *vũ*, ...
đã, *dẫn*, *diễm*, *dũng*, ...
ngã, *nghĩa*, *ngũ*, *ngưỡng*, ...

Mẹo giúp trí nhớ: Để dễ nhớ những chữ gốc Hán cần viết dấu ngã, nên thuộc lòng câu này:

Mình Nên Nhớ Là Viết Dấu Ngã

Ngoại trừ: *ngải* (một loại cây dùng làm thuốc)

Trở ngại là, ít người phân biệt được từ-ngữ nào là thuần Việt và chữ nào là chữ Nho.

C- Phân biệt ay-ây, au-âu

Tiếng Việt cũng như các ngôn ngữ khác trên thế giới đều có thổ ngữ (tiếng địa phương). Từ đó mới có sự *phân biệt ay-ây*, hay *au-âu* mà phần lớn là sự khác biệt rõ rệt giữa hai miền Nam và Bắc. Tuy nhiên, do nhu cầu thống nhất chính tả, ở đây nêu lên một số đề nghị liên quan đến cách dùng các chữ có *au*, *âu*, *ay*, *ây*.

Ngoại trừ những chữ có nghĩa khác nhau rõ ràng, không cần bàn cãi nhưng cần nắm vững nghĩa của mỗi chữ: *au-âu*, *báu-bấu*, *bàu-bầu*, *cau-câu*, *cáu-cấu*, *chau-châu*, *cháu-chấu*, *dầu-dâu*, *đau-đâu*, *đầu-đấu*, *gàu-gầu*, *hàu-hầu*, *kháu-khấu*; *lau-lâu*, *lầu-lấu*, *máu-mấu*, *náu-nấu*, *ngáu-ngấu*, *cái nhau-nhâu* vào (động từ), *rau-râu*, *sau-sâu*, *sấu-sấu*, *tau-tâu*, *thau-thâu*, *trau-trâu*, *vầu-vấu*, .

Một số *ví dụ* về **au** và **âu** có thể thay thế cho nhau vì đồng nghĩa dùng tại miền Nam và Bắc:

Nam	Bắc	Nghĩa
<i>gàu sòng lầu bầu màu sắc nhàu nát tàu hoả</i>	<i>gầu sòng lầu bầu màu sắc nhàu nát tàu hoả</i>	loại dụng cụ có cán dài để mức nước đổ vào ruộng nói lảm bảm trong miệng không ai nghe rõ là gì đặc tính của sự vật tác động đến mắt nhìn do ánh sáng phản chiếu lại tình trạng bị nhấn gần như vỡ vụn phương tiện chuyên chở chạy trên đường sắt có nhiều toa

Tương tự như cặp *au-âu*, cặp *ay-ây* cũng có những chữ có nghĩa khác nhau rõ ràng, không cần bàn cãi nhưng cần nắm vững nghĩa của mỗi chữ: *bày* (động từ)–*bầy* (danh từ); *cay–cây*, *cháy–chấy*, *day–dây*, *đay–đây*, *gay–gây*, *hay–hây*, *may–mây*, *nay–nây*, *phay–phây*, *quay–quây*, *rau–rây*, *sau–sây*, *tay–tây*, *thay–thây*, *vay–vây*, *xay–xây*.

Sau đây là một số *ví dụ* về **ay** và **ây** cùng nghĩa và được hai miền dùng khi nói hay viết:

Nam	Bắc	Nghĩa
<i>cái này dạy học đầy đoạ đi cày giày gậy đàn quày số bảy trình bày</i>	<i>cái này dậy học đầy đoạ đi cày giầy gậy đàn quây số bảy trình bày</i>	dùng để chỉ vào vật gì khi người nghe và người nói cùng nhìn thấy công việc truyền bá kiến thức và khả năng cho người khác làm khổ người khác; đưa người bị hại đến chỗ xa và làm việc nặng vỡ đất để làm lúa, trồng trọt vật làm bằng vải, cao-su hay da mang vào chân đánh hay chơi nhạc cụ thuộc bộ dây cái kệ có ký hiệu “7” để đếm, dùng trong toán học đưa hay nêu ra cho mọi người thấy hay nghe những gì muốn nói

Trong từ-vựng tiếng Việt có hàng ngàn chữ có **ay**, **ây** tuy cùng một nghĩa nhưng hai miền Nam Bắc lại dùng khác nhau; tuy vậy, cũng có khá nhiều chữ hai miền cùng dùng chung mà không thể thay khác, như: *áy náy*, *cay cú*, *com cháy*, *dao phay*, *gay go*, *gà gáy*, *mặt mày*, *mây may*, *lay chuyển*, *thay đổi*, *thầy lay*, *trày trạy*, *vay mượn*, *xay lúa*, ...

Nhưng: *ai này*, *bầy hây*, *bầy nhây*, *chán ngáy*, *con cháy (chí)*, *cây nhờ*, *lầy lừng*, *ngây ngật*, *phe phẩy*, *tra này*, *trầy trụa*, *vây hãm*, *xây cát*, ...

Do vậy, nếu được, để tránh sự nhầm lẫn cho các học sinh, thầy cô giáo nên tránh dùng các chữ trùng nghĩa hoặc có hai nghĩa: *bảy* ‘số 7’ – *bầy* ‘số 7’, dùng đòn tựa trên chỗ nào đó để nâng vật gì lên, tức *đòn bảy*; nên dùng *bảy* để chỉ số 7, thay cho *bầy*. Tương tự, thức *dây*, *dạy học*; *dây* nhà, *giầy* giụa; *giầy* cò, *giày* dép, *giày* xéo; *nổi say*; *sẩy* chân.

Trên đây là một vài đề nghị của nhóm đi tìm sự *thống nhất chính tả* nhằm mục đích tìm sự đồng thuận, theo lời của học giả Đào Đình Bình từng nói để “*tránh viết lộn xộn nhằm giúp con cháu*

chúng ta thống nhất cách viết và tránh được hậu quả là cả ngàn năm sau nền văn chương Việt Nam vẫn cứ tiếp tục lộn xộn làm người ngoại quốc điên đầu khi nghiên cứu ngôn ngữ và văn chương Việt Nam.”

D- Chữ có mẫu tự cuối -n và -ng

Câu hỏi thường nghe là: **swơng** có “g” hay không? Có người rành tiếng Việt sẽ trả lời: “Chữ **swơn** “không có g” nghĩa là ‘róm, rỉ’ > ‘sươn máu, rỉ máu’. Còn **swơng** “có g” nghĩa là ‘hơi nước nhỏ li ti bay lơ lửng gần mặt đất’. Nói như vậy để nêu vấn đề là cần phân biệt những chữ tận cùng với **-n** hoặc **-ng** để dùng cho đúng nghĩa, đúng cách.

Ngoài những chữ dùng mẫu tự đơn **o, ô, và u** rất dễ nhận rõ khi dùng với **-n** hay **-ng** ra như: *bon-bong, bôn-bông, bún-búng; con-cong, côn-công, cùn-cùng; chonun-chung, phun-phung, mùn-mùng, mủn-mủng, nón-nóng, son-song, ...* vì tính chất đồng hoá thuận (progressive assimilation) tạo ra cách đọc khác nhau, đa số những chữ khác khá khó phân biệt đối với người nói giọng Trung và giọng Nam. Riêng người nói giọng Bắc thì mục này không gặp trở ngại.

Làm sao vượt qua lỗi chính tả này?

Trước hết cần nắm vững nghĩa của mỗi chữ: *muôn* (10.000), *muông* (thú) *muốn* (cảm thấy cần có cái gì hay điều gì), *muống* (một loại rau); *hoàn* (trả lại, viên thuốc), *hoàng* (màu vàng, thuộc về vua chúa).

Trong tiếng Việt có hàng ngàn chữ có cách viết khác nhau nhưng nhiều người đọc giống nhau như vừa nói: *an tâm, an ổn, an nhàn, ang áng, án thư, ang gạo, án lệnh áng văn, áng can qua; ban sỏi, ban bố, bang hội; bản đồ, băng viết; bản luận, cái bàn, cây bàng, bàng quan* (đứng ngoài nhìn), *bàng quang* (bọng đái); *bén nhọn, bén gót, quên bég; can trường, cang cường; cán cân; cáng đáng; căn bản, căng thẳng; dân dúi, dang dở; dân chúng, dăng cúng; đan áo, đảm đang; điều khoản, khoảng cách; quái đản, băng đảng; han rỉ, hang ổ; khô khan, khang trang; màn cửa, mơ màng; phàn nàn, phũ phàng, phản ảnh, phảng cở; quán ăn, quáng gà; quan sát, quang đặng; quản trị, quáng bá; tán thán, táng đờm; than khóc, thang máy; thần lẫn, thăng bé; xán lạn, cái xáng; v.v..*

Tóm lại, từ-ngữ là một trong bốn yếu tố của một ngôn ngữ: ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa, và văn hoá. Điều quan trọng đối với người học là phải nắm vững chữ và nghĩa để có thể diễn tả trung thực ý muốn truyền đạt. Nắm vững yếu tố này giúp người dùng diễn đạt ý của mình một cách chính xác, rành mạch, rõ ràng, khiến người nghe hay đọc cảm thấy thoải mái. Cần dành một ít thời giờ để trau dồi vốn từ-ngữ của mình là điều rất nên làm. Đọc sách cũng là cách rất hay để tăng vốn kiến thức cũng như làm giàu kho tàng từ-ngữ.



*** QUY ƯỚC III**

A. CÁCH VIẾT HOA TRONG TIẾNG VIỆT.

B. CÁCH ĐỌC DANH TỪ RIÊNG NGOẠI QUỐC

N.G. Nguyễn Văn Khoa

MẪU TỰ CĂN BẢN VIẾT HOA GỒM 29 CHỮ



MẪU TỰ NGOẠI QUỐC DÙNG XEN VÀO CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT: F, J, W, Z

A- VIẾT HOA:

Viết hoa chữ cái đầu câu của một câu hoàn chỉnh. **Ví dụ:**

Sau dấu chấm câu (.); sau khi xuống dòng (.); sau dấu chấm hỏi (?);

sau dấu chấm than (!); sau dấu chấm lửng (...); sau dấu hai chấm (:);

sau dấu hai chấm trong ngoặc kép (: “ ”); trong dấu ngoặc kép (“ “).

* Danh từ riêng

- Viết hoa tên người, địa danh, công ty, quốc gia, ngôn ngữ, tổ chức, những sự kiện quan trọng.

Ví dụ: Việt Nam; Hồ Hoàn Kiếm; Thành Phố Sài Gòn; Thành Phố New York; Nguyễn Văn Khoa, (không viết Nguyễn văn Khoa, không viết Nguyễn-văn Khoa; không viết Việt-nam, không viết Việt-Nam. Thời xưa viết có gạch nối: *thịnh-thoảng, luôn-luôn, may-mắn, Nữ-Uớc*. . . (không sai, nhưng nay nên giản lược.)

* Danh từ chung

- Viết thường, khi tổ chức được nhắc đến một cách gián tiếp. **Ví dụ:** “Trung Tâm Văn Hoá Hồng Bàng” được viết hoa, nhưng nhóm chữ “trung tâm văn hoá” viết thường trong câu, **ví dụ:** *Trung Tâm Văn Hoá Hồng Bàng là 1 trong những trung tâm văn hoá giảng dạy tiếng Việt lâu năm tại Nam California.*

(Nhóm chữ danh từ riêng “trung tâm văn hoá” được chuyển thành danh từ chung rồi.)

* Chức danh trang trọng đứng trước tên

- Viết hoa chức danh khi đứng trước tên, **ví dụ:** President George W. Bush; Tổng Thống Ngô Đình Diệm thời đệ nhất cộng hoà.

- Viết thường khi chức danh ở phía sau họ tên, **ví dụ** từ "chairman" ở câu sau: --* The conference will be led by Bill Gates, the chairman of Microsoft.

-* Mọi người tán thưởng với trang pháo tay nồng nhiệt sau phần phát biểu của Trần Lê Anh Hùng, nhà nghiên cứu lịch sử Việt Nam.

* Chữ chỉ phương hướng

- Viết hoa khi sử dụng chữ chỉ phương hướng, nhấn mạnh đến một địa danh và mang tính chất riêng. **Ví dụ** chữ: Miền Nam là nơi đặt thủ đô thời Đệ Nhất Cộng Hoà, nhưng Miền Bắc lại là thủ đô của chính phủ cộng sản Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà.

- Viết thường khi nhắc đến phương hướng nói chung, **ví dụ**, ông ta là người rày đây mai đó lúc ở *phương bắc*, khi ở *phương nam*.

* Ngày, tháng và các ngày lễ

- Viết hoa ngày trong tuần, tháng, ngày lễ, sự kiện, **ví dụ:** Lễ Quốc Tổ Hùng Vương, Lễ Độc Lập Hoa Kỳ.

- Thứ Hai, Thứ Ba, Thứ Tư, ... Tháng Giêng, Tháng Hai, ... Sunday, Monday, Tuesday, Wednesday, Thursday, Friday, Saturday.

- Viết thường các mùa trong năm, **ví dụ:** "winter, summer, autumn spring". Winter is one of the four seasons that make up the year. It is the coldest time of the year and falls between [autumn](#) ([fall](#)) and [spring](#), the intervening periods that lead from and to [summer](#), the warmest time of the year.

Việt Nam thì viết thế nào? Xuân Hạ Thu Đông? hay *xuân hạ thu đông*?

*** Câu nói trích dẫn**

- Viết hoa chữ cái đầu của câu nói trích dẫn trong dấu ngoặc kép ("), chỉ khi nhóm chữ ấy đủ cấu trúc của 1 câu. **Ví dụ:** “Anh khóc không phải vì tiếc cây, mà vì thấy cây là loài vô tri vô giác còn khô héo trước cảnh chia lìa, hưởng hồ gì anh em chúng ta.” trích sách GS Trần Chấn Trí – Vietnamese Stories. Page 167.

Nhưng khi chúng ta dẫn giải câu này cho mục đích chỉ đó, **ví dụ** để giải thích: Chúng ta thấy trong câu này có 4 từ (chữ) có gốc Hán Việt là “*vô tri vô giác*” thì chữ “vô” không cần viết hoa, mặc dù vẫn nằm ở chữ đầu trong ngoặc kép.

Viết hoa theo quy tắc trong văn phạm Mỹ (capitalization) những tên riêng như tên người, quốc gia, đường phố, hội đoàn, cơ sở, tên ngày thứ tự trong tuần lễ, ngày, tháng năm... **Ví dụ:** *Lý Thường Kiệt; nước Mỹ; đường Trần Hưng Đạo; hãng Toyota; Thứ Hai, Thứ Ba, Thứ Tư, ... Thứ Bảy, Chủ Nhật; Tháng Giêng, Tháng Hai, Tháng Chạp; năm Nhâm Thìn, năm Quý Tỵ...*

*** Nhan đề, tiêu đề (lưu ý)**

- Viết hoa tất cả các chữ đầu của tiêu đề sách, phim hay bài hát... (nhưng đối với cách viết tiếng Anh lại viết thường các giới từ, liên từ và mạo từ - prepositions, conjunctions, articles), **ví dụ** như tiêu đề: “The Three Heroes How to Get Yourself a Wife □ Ba chàng Tài Ba Kiếm Vợ Bằng Cách Nào?”; “Princess Lieu Hanh Earth as Land of Exile □ Công Chúa Liễu Hạnh Trần Gian Lưu Đày” sách GS Trần Chấn Trí – Vietnamese Stories. Page 148; page 40.

- Viết hoa các chữ viết tắt của chữ cái đứng đầu của mỗi nhóm chữ.

(**ví dụ:** VNCH, Việt Nam Cộng Hoà; ABC News, [American Broadcasting Company](#) News; USA, United States of America; U.S.A.

*** Lưu ý không viết hoa: Trường hợp của dấu chấm lửng (...) để nối tiếp một sự việc, cho ý nhỏ mà chưa hoàn chỉnh của 1 câu. Dấu 2 chấm (:) như để liệt kê sự việc, giải thích ý nghĩa trình bày trong từ điển, sách tham khảo. Trong dấu ngoặc kép (" ") nhằm trích 1 vài chữ, nhóm chữ của 1 câu không hoàn chỉnh thì cũng không cần viết hoa.

B- CÁCH VIẾT ĐỌC DANH TỪ RIÊNG NGOẠI QUỐC

*Khi soạn hoặc giảng dạy lịch sử Việt Nam nên phân định tên riêng, địa danh của Việt Nam và Trung Quốc cho rõ ràng. Nếu cần, ghi trong ngoặc đơn các xuất xứ để tránh nhầm lẫn. Xin xem *ví dụ* một phần, bài viết về lịch sử Ngô Quyền ở dưới:

Các em đối thoại



Bạn hỏi.

Ngô Quyền là ai?



Bạn trả lời.

- * Ngô Quyền là anh hùng của nước Việt Nam.
- * Ngô Quyền là vua của nước Việt Nam.
- * Ngô Quyền cứu nước Việt Nam khỏi 1000 năm đô hộ của giặc Tàu.
- * Ngô Quyền đánh thắng trận chiến ở sông Bạch Đằng.



Ngô Quyền là một vị tướng tài ba và là vị vua bắt đầu đời nhà Ngô của nước Việt Nam năm 938. Ngày nay chúng ta ghi nhớ công ơn của Ông, được ghi lại trong lịch sử là đã cầm quân đánh tan quân xâm lược Nam Hán (thuộc nước Tàu) tại sông Bạch Đằng, chấm dứt 1000 năm đất nước bị giặc Tàu đô hộ.



Ngô Quyền sinh năm 898, là người Đường Lâm (Hà Nội, Việt Nam). Ông sinh ra trong một gia đình có thế lực, rất được người dân địa phương mến phục.



Quân Nam Hán hỗn loạn, một số bị chết chìm, còn một số bị quân của Ngô Quyền tiêu diệt.

Tướng giặc Lưu Hoàng Tháo (thuộc nước Tàu) cũng chết trong đám hỗn loạn ấy. Sau trận thắng oanh liệt đó, nhà Nam Hán không còn dám nghĩ tới chuyện xâm lấn nước Việt nữa.

ĐỀ NGHỊ:

*Chữ viết của Tiếng Việt nên được phiên âm theo mẫu tự La Tinh IPA.

*Tôn trọng phiên âm quốc tế IPA –International Phonetic Alphabet, quy tắc phiên âm Hanyu Pinyin hoặc Wade-Giles những chữ thuộc về Tàu.

*Tiếng Việt trong dòng sinh mệnh dân tộc. Đừng để lầm lẫn tên người Việt với tên người Tàu! Địa danh Việt Nam với địa danh Trung Quốc.

Phiên Âm tiếng Tàu với hệ thống phiên âm Hanyu Pinyin hoặc Wade-Giles

-Phần phiên âm tiếng nước ngoài cần viết tên chính thức nước ngoài trước, sau đó mở ngoặc đơn ghi phần phiên âm, nếu cần và không gach nối. **Ví dụ:** *New York* (Nữu Ước); *Washington* (Hoa Thịnh Đốn); Máozédōng *Mao Zedong* (Mao Trạch Đông) 毛澤東 (毛澤東; Sūnzhōngshān *Sun Yat-sen* (Tôn Dật Tiên) 孫中山; [*Xi Jinping*](#) 習近平_(Tập Cận Bình) Trong một văn bản mà tên riêng đó lặp lại nhiều lần thì chỉ cần viết phiên âm lần đầu, từ những về sau để nguyên tên nước ngoài đã được phiên âm là đủ.

- Xin lưu ý việc phiên âm tên người nên giữ tính cách trung thực, sát với cách phiên âm theo chữ La Tinh và quy tắc phiên âm quốc tế IPA –International Phonetic Alphabet.
- Đặc biệt, việc dùng Hán Việt các danh từ riêng, tên người, tên địa danh, thị trấn, sách báo, văn chương, thi ca... tránh dùng âm Hán mà nên theo quy tắc phiên âm quốc tế IPA, khi có thể.

Vì học sinh đọc 1 bài lịch sử sẽ không hiểu bên nào là người Việt Nam bên nào là người Tàu, người Hán. Họ và tên người, tướng này thuộc phe nào!

Phiên âm tên người

Viết tên họ người Tàu và vài ngôn ngữ ảnh hưởng tiếng Hán, đôi khi lẫn lộn, gây ngộ nhận với tên và họ người Việt, do đó nên dùng phương pháp Pinyin (bính âm) để phiên âm tên người Tàu bằng chữ cái La Tinh trước, như đa số văn bản thế giới đang dùng, sau đó viết tên người Tàu theo phiên âm Hán Việt trong dấu ngoặc đơn, *nếu những tên người hoặc địa danh đó đã được dùng trong các văn bản lịch sử, tài liệu nghiên cứu, hoặc trước tác.* **Ví dụ:** Jiang Zemin (Giang Trạch Dân).

- Viết tên người, tên quốc gia, tên ngoại quốc: Những chữ quen thuộc đã Việt hoá lâu rồi, có thể viết theo tiếng Việt, nhưng viết tên gốc trong ngoặc đơn. **Ví dụ:** Nhật Bản (Japan). Trường hợp đã quen với cách phiên âm theo gốc tiếng Hán, nên giữ nguyên và cũng viết nguyên văn tên người, tên quốc gia hay tên tỉnh trong ngoặc đơn. **Ví dụ:** *Nã-Phá-Luân* (*Napoléon*), *Pháp* (*France*), *Ba-Lê* (*Paris*).
- Lưu ý: Các chữ, tên mới không cần chuyển qua âm Hán qua Việt nữa mà chỉ nên theo nguyên tắc phiên âm Hanyu Pinyin/ Wade-Giles và IPA mà thôi. Chúng ta chỉ cần dựa vào sách báo, tài liệu thế giới để dùng cho chính xác.
- Hanyu Pinyin (Bính Âm) là hệ thống chính thức để phiên âm tiếng (sounds) Trung Quốc sang bảng chữ cái La Mã (Roman alphabet). Nó được phát minh vào những năm 1950 và được sử dụng như một tiêu chuẩn ở Trung Quốc đại lục vào năm 1958. Chúng

được sử dụng cho một số mục đích, như dạy tiếng Trung Quốc, phiên âm tên và địa điểm vào bảng chữ cái La Mã và làm phương thức để đánh máy các ký tự Trung Quốc.

- Wade–Giles table - (ví dụ)

IPA	p _u	p ^h _u	m _u	f _u	t _u	t ^h _u	n _u	l _u	k _y	k ^h _y	x _y	k _u	k ^h _u	x _u	t _ɕ _u	t
Wade–Giles	po	p'o	mo	fo	to	t'o	no	lo	ko	k'o	ho	kuo	k'uo	huo	cho	c
Bopomofo	ㄅㄛ	ㄆㄛ	ㄇㄛ	ㄈㄛ	ㄊㄨ	ㄊㄨ	ㄋㄨ	ㄌㄨ	ㄎㄨ	ㄎㄨ	ㄒㄨ	ㄍㄨ	ㄍㄨ	ㄏㄨ	ㄘㄨ	ㄘ
Pinyin	bo	po	mo	fo	duo	tu	nu	lu	ge	ke	he	guo	kuo	huo	zhuo	c

Wade-Giles

- Không phải Pinyin (Bính Âm) là hệ thống duy nhất được phát minh để phiên âm tiếng nói (sounds) Trung Quốc thành chữ cái (letters) La Mã. Một hệ thống cũ hơn có tên Wade Giles đã được sử dụng trong nửa đầu thế kỷ 20 và nó đã lưu lại trong ngôn ngữ tiếng Anh. Chẳng hạn, được La Mã hoá "kungfu" trong Wade-Giles, nhưng thành "gongfu" trong Pinyin. Ngoài ra, (thủ đô của Trung Quốc) trong quá khứ được La Mã hoá là "Bắc Kinh - Peking", nhưng lại là "Beijing" trong hệ thống Pinyin.
- Tóm lại, khi dùng tài liệu cổ, khi cần tôn trọng nguyên tác thì phải dùng Hán Nôm, rồi mới tới Việt Latin IPA. Nhưng về lâu dài, chúng ta loại bỏ tên riêng Hán Nôm mà nên theo căn bản Tiếng Việt, chữ viết theo hệ thống mẫu tự Latin. Đối với tiếng Tàu thì dùng cách phiên âm Hanyu Pinyin/ Wade Giles và IPA mà phát triển.

Có nên dùng gạch nối khi đã "Việt hoá" các danh từ riêng?

Ví dụ:

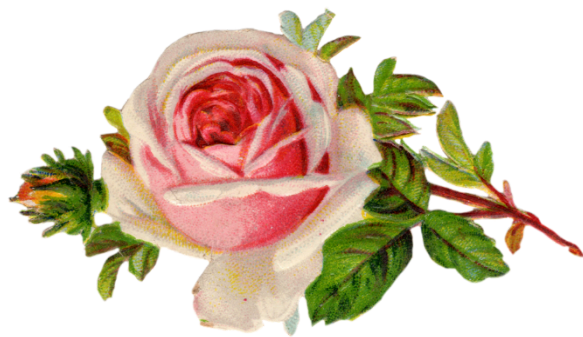
a. Nã-Phá-Luân (Napoléon); Ba-Lê (Paris); Hoa-Thịnh- Đồn (Washington) có gạch nối, hay:

b. Napoléon (Nã Phá Luân); Paris (Ba Lê); Washington (Hoa Thịnh Đốn) không gạch nối.

- Trong hệ thống phiên âm Hanyu Pinyin/ Wade Giles của Tàu, IPA của quốc tế không cần dùng gạch ngang, gạch nối như trước đây. Chúng ta không dùng gạch ngang nhằm diễn tả các từ đa âm, **ví dụ**: Giang Trạch Dân (Jiang Zemin) nữa. Ngay trong cách phiên âm (sound) và cách viết (letters/words) của Hanyu Pinyin, của Wade Giles, của IPA đều không dùng gạch nối cho các chữ, các danh từ riêng, trừ trường hợp rất hiếm, như là một ngoại lệ.
- Trong thế giới của ngôn ngữ, đôi lúc chúng ta cũng nghe đến hai chữ "chữ mượn loanword", nhưng khi đã chấp nhận rồi, thì chữ đó là một phần của ngôn ngữ đó. Nhu cầu phát triển của ngôn ngữ (sinh ngữ) là vậy.
- Trong lịch sử của cả 2 dân tộc Đại Hàn, Nhật Bản đã có nhiều phen họ tìm cách biến cải chữ viết của họ để cố thoát ra khỏi ảnh hưởng sự cấu trúc chữ viết của người Hoa nhưng vẫn chưa thể thoát hết sự kiềm toả này. Chữ viết của Đại Hàn, Nhật Bản, về hình thức, vẫn còn đóng khung trong cái cũi ô vuông, tượng hình của chữ Hán.
- Tiếng Việt của chúng ta có may mắn và được những vị bậc thầy, bậc cha anh đi trước, cổ xúy cho việc phát triển chữ Quốc Ngữ để chúng ta có được những bước đi vững vàng như ngày nay.

So sánh:

- Bao nhiêu người viết: "Ngày mai, tôi lái xe gặp người bạn ở tiểu bang *Hoa-Thịnh-Đốn*, rồi sau đó cùng nhau ghé thăm thành phố *Nữu-Uớc*."
- Bao nhiêu người viết: "Ngày mai, tôi lái xe gặp người bạn ở tiểu bang *Washington*, rồi sau đó cùng nhau ghé thăm thành phố *New York*." (?)
- **XIN ĐỪNG SÁNG CHẾ CHUYỀN ÂM NHỮNG ÂM HÁN NÔM, ÂM HÁN VIỆT THÊM NỮA, HÃY ĐỂ TIẾNG VIỆT ĐƯỢC PHÁT TRIỂN THEO CHIỀU THUẬN CỦA TIẾNG VIỆT. HÃY ĐOẠN TUYỆT VỚI SỰ VAY MƯỢN ÂM HÁN.**
- Xin đừng bỏ công chuyển tên người Hoa, đất nước người Hoa hoá thân ra người Việt đất nước Việt, chỉ để, làm khổ dân Việt!
- Chẳng dân tộc nào tồn tại khi không còn ngôn ngữ và văn hoá. Thừa bạn.



QUY ƯỚC IV

PHÂN BIỆT I VÀ Y

N.G. Vũ Hoàng

GIỚI THIỆU

Chữ I và Y thuộc bảng mẫu tự La Tinh.

- Chữ I được sắp hạng thứ 12 trong bảng chữ cái của bộ chữ Việt Nam. (mà thầy cô đọc là I ngắn)
- Chữ Y y gờ-rêch (thầy cô đọc là Y dài?) là chữ cuối cùng trong bảng mẫu tự tiếng Việt.

Nguồn gốc của chữ Y (y gờ-rếch - yGreek.)

- Vào đầu thế kỷ thứ I trước Công Nguyên, chữ Y, thuộc bảng mẫu tự Hy Lạp, được đưa vào bảng mẫu tự La Tinh nên được gọi là “y gờ-rếch” (‘yHy Lạp’ – yGreek.)

Cách viết 2 chữ này gây nhiều tranh cãi nhất kể từ năm 1980, khi bộ Giáo Dục ở Việt Nam ra quy định thay thế y (i-gờ-rếch - bằng i, trong cách viết chữ Quốc Ngữ. Vấn đề trở nên "phức tạp" vì "cách đọc" (phát âm) i và y "có vẻ giống nhau" (Sau này, nhiều người đọc là I ngắn hoặc Y dài, I trên hoặc Y dưới)" Hình ảnh ngắn, dài" hoặc trên, dưới của các chữ "i, y" có ý để các học sinh dễ nhận ra "mặt chữ" (không phải dùng để phát âm hay đánh vần!).

Ví dụ vẫn "ai" và vẫn "ay". Nếu i "đọc" là "i ngắn" và y "đọc" là "i dài", **thì chả lẽ ta đánh vần: "a-i-ngắn-ai, hoặc "a-i dài = ay" nghe kỳ quá!** (phải đánh vần là a-i = ai, và a-y-gờ-rếch = ay mới đúng!). Như vậy "i" đọc lên "rất khác với y (i-gờ-rếch).....

Do đó, chúng ta hãy đọc đúng tên của mẫu tự là I và y-gờ-ret, không đọc I ngắn y dài

Theo kết quả của buổi hội thảo Thống Nhất Chính Tả Tiếng Việt ngày 11/8/2018 tại trường Coastline Community College, Garden Grove Center đã đồng thuận với những nhà giáo tại Việt Nam trước 1975, tại hải ngoại sau 1975, về 3 cách để phân biệt cách viết chữ I và Y gờ-rếch như sau:

- Phân biệt I và Y gờ-rếch.

1-  Viết y gờ-rếch khi đứng một mình.

Ví dụ: y phục, y tế, y viện...

- 2- Viết y gờ-rếch đối với tên riêng (ngoại trừ tên người đã được viết bằng i):

Ví dụ: Lý Thường Kiệt, nước Mỹ, Mỹ Tho. Nguyễn Ngu Í

- 3- Viết y gờ-rếch sau các chữ H, M, L, K, T, Qu. (Mẹo để nhớ --Học Mau Lên Kẻo Ta Quên). *

Ví dụ: Hy vọng, mỹ thuật, lý thuyết, kỹ yếu, tỷ lệ, quý vị.

**Trường hợp ngoại lệ:* cười hi hí, cười hi hi, vui hi hi, hủ hi, ngựa hí, hí hoáy, hí mắt, ti hí mắt lươn, tí hí, hi mũi... bọn mi (mày) đi đi, mi ca, đồ rê mi, mí lì, mí mắt, bột mì, mì chính, mì căn, mụ mì, mì dân *bé tí, tí mĩ, đi i, i ới,*

NHỮNG ĐIỂM GIỐNG NHAU

GIỮA “I” VÀ “Y gờ-rếch” VỀ MẶT PHÁT ÂM

- Khi dùng như *nguyên âm*, I và Y gờ-rếch đều phát âm là [i].

Ví dụ: li ti ~ công ty

năn nỉ i ôi ~ y lại

Ví dụ: “Nước Mĩ và “nước Mỹ” được phát âm giống nhau. Tuy nhiên, chữ viết “nước Mỹ” (tên riêng) và cho ta khái niệm về “mỹ là đẹp (HVTĐ), trong khi từ “nước Mĩ” chỉ là viết theo cách phát âm, “nói sao

viết vậy”

Tương tự, “lý” và “lí” được phát âm giống nhau, nhưng khi viết chữ “lý” cho ta khái niệm về “nghĩa lý”, “có lý” “lý luận”, “lý thuyết” Viết đúng được những chữ này là do sự hiểu nghĩa tiếng đó của người có học.

- Nguyên âm *i* và *y* gờ-rếch viết khác nhau, nhưng khi đọc lên, nghe gần giống nhau. Theo cách phát âm, *y* gờ-rếch phát âm dài hơn *i*. Mặc dù khi đứng riêng rẽ một mình, *i* và *y* gờ-rếch đọc gần giống nhau, nhưng khi ghép vào lại rất khác nhau về giọng đọc cũng như về ý nghĩa. Ví dụ: *i* ghép với *u* thành *ui* (thui, như tối thui, thúi, như hôi thúi...)
- trong khi *y* gờ-rếch phép vào với *u* thành *uy* (uy phong thủy, như Thủy Kiề; thủy, như thủy triều; thủy, như Thủy Điện Khi dùng như bán nguyên âm, *I* và *Y* gờ rếch đều phát âm thành âm lướt ([i] đọc thật nhanh).
Ví dụ: tiên ~ nguyên

CÁCH DÙNG CỦA “I” VÀ “Y gờ-rếch” TRONG CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT

CÁCH DÙNG CỦA “I”

- *I* dùng như nguyên âm trong các vần khép (chấm dứt bằng phụ âm), ngoại trừ khi theo sau qu
Ví dụ: ít – kịp – tin – mình – thích
quýt – quỳnh
- *I* dùng như nguyên âm chính (chủ âm) trong nhị trùng âm IA.
Ví dụ: hia, mía, kia, phía
- *I* dùng như bán nguyên âm trước nguyên âm chính trong nhị trùng âm IÊ và tam trùng âm IÊU.
Ví dụ: tiên – niềm – kiếp – liếc – tiêu điều
- *I* dùng như bán nguyên âm sau nguyên âm chính trong một số nhị trùng âm và tam trùng âm.
Ví dụ: nai – coi – tôi – củi – cười – muối – xoài
- *I* dùng sau G một mình hay trước nguyên âm và nhị trùng âm khác.
Ví dụ: gì – già – giữa – giường
- *I* thường dùng như nguyên âm (trong vần mở) sau các chữ cái B, D, Đ, N, R, S, V, X (một số tên riêng có thể dùng Y tùy người đặt tên).
Ví dụ: bì, chỉ, dì, đi, rì, sĩ, vì, xì

- I dùng như *nguyên âm* (trong vần mở) sau các chữ cái ghép CH, GH, KH, NGH, NH, PH, TH, TR.

Ví dụ: chi – ghi – khi – nghi – nhi – phi – thi – tri

- I dùng như *nguyên âm đầu* trong những *chữ hai vần*.

Ví dụ: i ôi – inh ỏi – ì xèo – í ới – i i

CÁCH DÙNG CỦA “Y” gờ-rếch

- Y gờ-rếch dùng như *nguyên âm* khi đứng một mình hay theo sau bằng một âm láy hoặc trong chữ kép.

Ví dụ: y – ý - ÿ - ý - ý y - y tá - y khoa - ý kiến

- Y gờ-rếch dùng như nguyên âm sau **QU**.
– y gờ rếch dùng sau qu.

Ví dụ: quy – quý – quỳ - quỳ - quỳnh – quýt

- Y gờ-rếch dùng như *bán nguyên âm* khi đứng đầu một chữ.

Ví dụ: yên – yêu – yết

- Y gờ-rếch dùng như *bán nguyên âm thứ nhì* trong *tam trùng âm* UYÊ.

Ví dụ: uyên – uyển – tuyết – truyền

- Y gờ-rếch dùng như *nguyên âm chính* trong *nhị trùng âm* UY.

Ví dụ: huy – thuý – huỳnh huych – nguyệt

- Y gờ-rếch dùng như *nguyên âm* trong *tam trùng âm* UYU và UYA.

Ví dụ: khuyu – khuya

- Y gờ-rếch dùng như *bán nguyên âm* sau A và Â. (Y gờ rếch theo sau A làm cho A phát âm thành [ã] trong khi I theo sau A thì A vẫn phát âm là [a]).

Ví dụ: tay – tây – quay – quây – loay hoay – khuây

MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP TUỖ THUỘC VÀO Ý NGHĨA HAY THÓI QUEN

- Một số từ ngữ có thể viết với I hay Y gờ-rếch mà không đổi nghĩa.

Ví dụ: tị nạn ~ ty nạn – tuổi Tí ~ tuổi Tý – một tí ~ một tỷ

- Một số chữ khi dùng với I có một nghĩa và khi dùng với Y gờ rếch có một nghĩa khác.

Ví dụ: cái ly ~ một li – trường ty ~ tỉ tỉ – thị tỷ ~ tỉ tay vào

vật lý ~ lí lắc

- Một số chữ đơn âm có cùng một phụ âm đứng trước nhưng dùng với I hay Y gờ rếch là do thói quen.

Ví dụ: lông mi ~ nước Mỹ - ký tên ~ kí lô

Theo Giáo Sư Lê Ngọc Trụ, có 4 cách thường dùng để viết chính tả. Chúng ta hãy bỏ qua cách “viết theo giọng đọc, nghe sao viết vậy” và cách “viết theo sự quen dùng, theo phân đông, không hiểu nguyên tắc, lý lẽ”. Chỉ còn lại 2 cách: (1) “phương pháp phân biệt, để tránh sự nhầm lẫn” và (2) “viết theo tự nguyên”, vì tiếng đó đã chuyển từ gốc một tiếng khác”. (Lê Ngọc Trụ). Vì vậy, vai trò của hai chữ i và y gờ-réch đều rất cần thiết trong bảng chữ cái tiếng Việt, không thể tùy tiện thay thế chữ nọ bằng chữ kia, hoặc bỏ đi một chữ. Ta chỉ cần phân biệt nghĩa mỗi từ ngữ bằng các quy ước về chữ quốc ngữ, và áp dụng hai phương pháp “phân biệt” và “theo tự nguyên” như Giáo Sư Lê Ngọc Trụ đề nghị.

-Tóm lại: Muốn thống nhất cách viết chữ Quốc Ngữ, không thể chỉ chú ý đến cách phát âm. (vì các miền Bắc, Trung, Nam, Cao Nguyên phát âm khác nhau) mà cần chú trọng đến chữ viết (từ ngữ), phân biệt nghĩa lý và tự nguyên mỗi từ ngữ sao cho rõ ràng, dễ hiểu, dễ nhớ, cân đối, đẹp đẽ và trong sáng.



* QUY ƯỚC V CÁC DẤU CÂU THÔNG DỤNG

G.S. Đặng Ngọc Sinh

Quy ước là những điều thỏa thuận với nhau, định thành khuôn mẫu phải tuân theo.

Ngôn ngữ: Lời nói là những âm thanh quy ước, nhận biết bằng tai, chữ viết là những ký hiệu quy ước, nhận bằng mắt, tương ứng với những âm thanh quy ước, lời nói và chữ viết được gọi chung là ngôn ngữ. Ngôn ngữ là phương tiện để người và người thông báo truyền đạt cảm xúc, ước muốn với nhau.

Văn phạm là môn học để viết đúng và chính xác của một ngôn ngữ. Sự truyền đạt sẽ không chính xác nếu không có văn phạm, nghĩa là không có các nguyên tắc và quy ước giúp cho ngôn ngữ trở nên chính xác.

Đúng có nghĩa là không đi ra ngoài nguyên tắc và quy ước của văn phạm.

Chính xác có nghĩa là một câu viết không gây ra sự hiểu lầm hoặc hiểu sai. Nói cách khác, một câu viết chính xác khi nó không thể được hiểu nhiều hơn một nghĩa.

Dấu câu, cách chấm câu tạo mạch lạc cho ngôn ngữ, do đó góp phần quan trọng cho tính chính xác của ngôn ngữ.

I. Tổng quát- Tiếng Việt sử dụng 3 loại dấu: *dấu thanh (giọng)*, *dấu chữ (dấu lập chữ)* và *dấu câu*.

- **Dấu Thanh gồm có 5 dấu**: sắc (´), huyền (`), hỏi (?), ngã (˘), nặng (˙) và không dấu. Dấu huyền" và "không dấu" thuộc *thanh bằng*, các dấu còn lại thuộc *thanh trắc*.

Mỗi dấu thanh được đặt trên chủ âm, sẽ làm cho âm thanh của từ ngữ được tạo thành khi phát âm, không giống âm thanh của từ ngữ khác.

Ví dụ: đây và đấy (đây là ở tại chỗ này, ở trước mắt. Đấy là ở đằng kia, ở phía xa).

- **Có 3 dấu chữ hay dấu lập chữ**: "*dấu mũ*" (â, ê, ô) và "*dấu móc*" (ơ, ư) và *dấu khấn* (dấu á hay dấu của chữ ă, dấu trắng khuyết).

Ví dụ: Chữ *đầy* (không có dấu mũ) nghĩa là *đưa đến nơi xa lạ và nguy hiểm*; *đọa, tù đầy, tội lưu đầy, đầy tớ, đọc lên hơi khác với chữ "đầy" [có dấu mũ]* nghĩa là *bát nước đầy, đầy bụng, đầy ly, nước đầy sông..*

Dấu chữ hay dấu lập chữ chỉ đặt trên các nguyên âm (ă, â, ê, ô. ơ, ư), còn gọi là *biến âm của nguyên âm*.

Phát âm mỗi nguyên âm có dấu chữ, cũng khác với nguyên âm không có dấu chữ. **Ví dụ** âm o khác với âm ô hay ơ.

Kết hợp "3 dấu chữ" (lập thành 6 biến âm của nguyên âm), và 5 dấu giọng (5 dấu, 6 thanh) với các chữ cái Quốc Ngữ, tạo ra một hệ thống chữ Việt vô cùng phong phú về âm điệu.

II – Các dấu câu thường dùng

A. Dấu Câu thường dùng gồm có: Dấu chấm (.), dấu hai chấm (:), dấu chấm lửng (...), dấu chấm hỏi (?), dấu chấm than (!), dấu chấm phẩy (;), dấu phẩy, phết (,), dấu ngoặc (()), dấu ngoặc kép (" "), dấu gạch ngang (-), dấu gạch nối (–), dấu gạch chéo (/),...

1. **Dấu chấm (.)** ‘P. point, A. Period, dot’, được đặt ở cuối câu để chấm dứt câu viết đã đủ nghĩa, tạm gọi là "chấm ngắt câu" ‘P. point, A. full stop period’. Nếu kết thúc cả bài văn ta gọi là chấm hết ‘P. point final, A. full stop, the end .,.’. Dấu chấm cũng được dùng trong toán học và trong Internet.

Ví dụ:

- Bây giờ là mùa Đông. Chiều chưa tắt hẳn mà trăng đã lên rồi. (Đúng)
- Cô gái nhà quê. (Không đúng)
- Nghèo rớt mòng tơi (thành ngữ)

Trong lúc mọi người đang bận rộn với công việc, thì... (mệnh đề)

Khi viết số (trong toán học) cách viết ở Việt Nam dấu chấm được đặt ở mỗi đơn vị ba con số nguyên, dấu phẩy đặt ở đơn vị số lẻ. Ví dụ: \$1.000,25 (một ngàn đồng hai mươi lăm xu), \$100.000,15 (một trăm ngàn đồng mười lăm xu). Cách viết ở Mỹ thì ngược lại, sẽ viết là \$1,000.25. và \$100,000.15

2 - Dấu hai chấm (:) ‘P. deux points, A. colon’: Đặt sau các từ để đưa ra một ví dụ, để giải thích, để trình bày, để kê khai, để trích dẫn một lời nói trực tiếp hay gián tiếp.

Có 3 trường hợp sử dụng dấu hai chấm:

1) Dấu "hai chấm" được dùng để giới thiệu một bản kê khai hay bản liệt kê.

Ví dụ:

Liệt kê - *Tiệm sách Khai Trí chuyên bán những tác phẩm về: nghệ thuật, kiến trúc, họa đồ.*
[Nếu không phải bản kê khai hay liệt kê, không dùng dấu hai chấm].

Ví dụ: *Tiệm sách Khai Trí có đủ các tác phẩm nghệ thuật, kiến trúc, họa đồ.* Trong trường hợp này, chữ đầu tiên sau dấu hai chấm của từ "**ví dụ**", hay "Ví dụ" sẽ viết hoa vì là chữ đầu của một câu mới. Chữ cái đầu tiên sau dấu hai chấm thuộc bản kê khai hay liệt kê, không viết hoa.

Trích dẫn- *Di chúc của vua Trần Nhân Tông đã viết như sau: "Một tác đất của tiền nhân để lại, cũng không được để lọt vào tay kẻ khác."*

2. Dấu "hai chấm" được đặt giữa hai mệnh đề độc lập, khi mệnh đề sau giải thích ý nghĩa mệnh đề trước (giống như trường hợp dấu chấm phẩy. Không viết hoa từ ngữ theo sau dấu hai chấm).

Ví dụ: *Tôi viết Tiếng Anh thường sai chính tả: tôi không có thì giờ học vì còn phải cày 2 "dóp" để có tiền nuôi vợ con.*

3. Dấu "hai chấm" còn được dùng để nhấn mạnh, đặt trước một từ ngắn ở cuối câu.

Ví dụ: *Sau nhiều phiên họp tranh cãi, quan tòa phán: có tội!* (Cách viết này thường thấy trong văn phạm tiếng Anh).

Ngoài ba trường hợp sử dụng dấu "hai chấm" kể trên, dấu này còn được dùng để chỉ giờ phút [2:30 PM], số chia [9:3=3], dùng trong thư từ giao dịch [*Kính gửi: Quý Hội Đoàn, Đoàn Thể*].

Ghi chú: Sau dấu hai chấm không viết hoa, ngoại trừ là một câu viết mới trọn vẹn, một câu trích dẫn, một thành ngữ, hay ca dao tục ngữ.

3- Dấu chấm lửng (...) ‘P. A. ellipsis’: Dùng để thay thế một từ hay một câu còn thiếu trong câu văn, hoặc một lời nói hay một ngụ ý mà người viết không muốn nêu lên, cốt ý để người đọc suy đoán.

Có 3 trường hợp sử dụng dấu ba chấm:

1 – Dấu ba chấm dùng trong một câu chưa dứt ý vì cảm động:

Ví dụ: Cuộc đời mà... làm sao nói hết được...

2- Dấu ba chấm dùng để bày tỏ sự ngạc nhiên:

Ví dụ: Anh mà cũng đến đây à? Tôi tưởng...

3- Dấu ba chấm dùng để rút ngắn câu văn nhưng vẫn để ngỏ cho người nghe tự hiểu:

Ví dụ:

- Bà ta bỏ nhà ra đi, để lại cho ông ấy mấy đứa con, một đồng nợ, và nhiều thứ rắc rối khác... trên cuộc đời.

- Tôi chống lại những hình thức xâm lăng, nhất là xâm lăng để đồng hoá... Đây là một hành động kém văn minh nhất thời nay.

Chú ý: Dấu chấm lửng bắt đầu là dấu chấm viết sát với chữ cái cuối cùng của câu trước và để một khoảng cách (1 space) trước khi bắt đầu câu viết tiếp theo.

4- Dấu chấm hỏi (?) ‘P. point d'interrogation, A. question mark’. Dấu chấm hỏi được nhiều quốc gia sử dụng để đặt câu hỏi.

- Dấu chấm hỏi đặt ở cuối câu hỏi trực tiếp.

Ví dụ: *Anh đi đâu đó? Cái kiếng để trên bàn đâu rồi?*

(Không dùng dấu chấm hỏi, trong câu hỏi gián tiếp).

Ví dụ: *Tôi hỏi bạn xem anh ta có muốn đi ăn tiệm với chúng tôi vào chiều nay.*

Trong văn phạm, ta thường nói dấu chấm hỏi được dùng ở thể nghi vấn. Trên đây chỉ là cách sử dụng dấu chấm hỏi căn bản và giản dị trong văn phạm tiếng Việt.

5- Dấu chấm than (!) ‘P. point d'exclamation, A. exclamation mark’ dùng để diễn tả cảm xúc mạnh, sự ngạc nhiên, sợ hãi hoặc sự vui, buồn.

Dấu chấm than cũng dùng bày tỏ sự van xin cầu khẩn, mệnh lệnh hay khuyến khích, khuyên can. Dấu chấm than thường đặt ở cuối câu.

Ví dụ:

- *Bớ người ta! Cứu tôi với!*
- *Ô! Anh ấy về rồi! Anh ấy thoát hiểm rồi!*
- *Ôi! Đẹp làm sao cảnh núi rừng hùng vĩ!*
- *Đừng đến sông bài và ham mê cờ bạc! Luôn nghĩ đến câu:*
"Cờ bạc là bác thằng Bần,
Cửa nhà bán hết tra chân vào cùm!"

6- **Dấu chấm phẩy** ‘P. point et virgule, A. semicolon’: Dùng để ngắt câu (và phân biệt hai thứ loại khác nhau) hoặc để liệt kê.

Có 4 trường hợp sử dụng dấu chấm phẩy:

1- Dấu chấm phẩy thường dùng để giải thích những gì đã nói trước đó: Đặt giữa các mệnh đề độc lập trong câu.

Ví dụ: *Trong tủ lạnh có thịt bò, thịt heo, thịt gà; rau đủ loại sà-lách, bắp cải, rau muống; trái cây tươi như táo, nho, cam; các loại nước chanh, nước táo, nước nho ép. Thật là tiện lợi.*

Anh Ba là con nhà giàu; những thứ anh ấy mua đều là loại đắt tiền.

2 -Dấu chấm phẩy dùng để phân các ý rộng hơn bao gồm các ý nhỏ hơn đã được phân cách bằng dấu phẩy.

Ví dụ: Nàng đặt con xuống nôi, đắp cái chăn len lên ngang cổ đứa bé; chàng đứng yên nhìn vợ bằng đôi mắt âu yếm, không nói gì; niềm hạnh phúc đang vây quanh hai người.

3 -Dấu chấm phẩy cũng dùng để thay thế các "từ nối" (liên từ) như: và, vì, bởi vì, trừ phi, trong khi.

Ví dụ: *Sáng nay tôi đi bộ; (trong khi) tôi thích bơi lội ở hồ bơi gần nhà. Sau dấu chấm*

phẩy không viết hoa [ngoại trừ là danh từ riêng].

Ví dụ: *Tôi ra hồ bơi để tắm; thông cáo cho biết khu hồ bơi đóng cửa để sửa chữa.*

4 - Để rút ngắn một mệnh đề độc lập tương đương.

Ví dụ: *Thay vì viết: Anh ấy đã từng học ở Sài Gòn, Việt Nam; Anh ấy đã từng học ở Paris, Pháp; Anh ấy đã từng học ở Hamburg, Đức; Anh ấy đã từng học ở Rome, Ý. Dùng dấu chấm phẩy để rút ngắn như sau: Anh ấy đã từng học ở Sài Gòn, Việt Nam; ở Paris, Pháp; ở Hamburg, Đức; và ở Rome, Ý.*

Khi đọc, gặp *dấu chấm phẩy* ngừng lâu hơn đối với *dấu phẩy*, nhưng ngắn hơn đối với *dấu chấm*.

7. Dấu phẩy, phết (,) ‘P. virgule, A. comma’: Dùng để ngắt câu, tạo ra những đoạn nghỉ ngắn trong một câu dài gồm nhiều mệnh đề, hoặc được dùng trong một danh sách liệt kê nhiều việc, sự việc, hay món hàng.

Ghi chú: Dấu phẩy chữ a không có dấu mũ, được ghi và giải nghĩa trong các Tự Điển của Huỳnh Tịnh Của, Lê Văn Đức, Nguyễn Như Ý... nhằm phân biệt với "phẩy" [a có dấu mũ], có nghĩa là "phe phẩy, phẩy bụi". Ta thường viết quen là "phẩy" (a có dấu mũ) cho mọi trường hợp.

Có 4 trường hợp sử dụng dấu phẩy:

1- Phân các từ-ngữ có cùng một từ loại: danh từ, tính từ, trạng từ hoặc động từ trong cùng một câu:

Ví dụ:

- *Tình, tiền, danh vọng là ba thứ rất nhiều người muốn chạy theo.*
- *Làm việc nhiều, và ăn uống giản dị là hai đức tính tốt của người Mỹ.*
- *Anh ấy nói được tiếng Việt, tiếng Nhật, tiếng Pháp và tiếng Anh.*

2 – Phân các nhóm từ-ngữ có cùng vai trò trong câu:

Ví dụ:

- *Ngôi nhà của ông Nam ở trong khu Disneyland, gần hai xa lộ 405 và 57, sau vườn có hồ bơi và nhà mát, hòn non bộ, nhiều cây ăn trái và rất nhiều hoa hồng.*
- *Hoa mai, hoa lan, và hoa cẩm chướng là những loại hoa ưa thích của cô ấy.*

3 – Phân trạng từ bổ nghĩa cho toàn câu với câu đó:

Ví dụ: - *Bỗng nhiên, hai người cùng la lên: “Trời ơi!” (Khái Hưng, Anh Phải Sống)*

- *Đứa bé chạy nhảy trên thảm cỏ, vui chơi trong công viên, rồi trở lại với người mẹ đang ngồi đợi trên ghế đá.*

4 – Phân hai mệnh đề với nhau, bất kể chính hay phụ:

Ví dụ: - *Sau khi làm xong mọi việc, bà Ba ngồi tựa lưng vào ghế nghỉ một lúc.*

- *Khi em bé đã ngủ, anh Việt đi làm, và bé Hoa đang làm bài tập, mẹ mới có thời gian nghỉ ngơi.*

- *Mặc dầu tôi đã nói với anh ấy nhiều lần, nhưng anh ấy vẫn không nghe.*

- *Mưa vẫn rơi nặng hạt, sấm chớp vẫn ầm ầm khắp nơi.*

Ngoài các trường hợp thông thường trên đây, người ta có thể sử dụng dấu phẩy một cách linh động để tạo tác dụng đặc biệt cho ngữ nghĩa.

8- Dấu gạch ngang (–) ‘P. en tiret, A. en dash’: Trong văn phạm Việt, thường đặt dấu gạch ngang ở đầu dòng khi viết văn đối thoại (thay cho tên người nói). Thể văn này, theo văn phạm Anh, thường dùng dấu ngoặc kép.

Ví dụ: Lan và Tâm thủ thi:

- Anh đi xa, em nhớ lắm!
- Anh cũng nhớ em da diết...

Dấu gạch ngang cũng dùng chen vào giữa câu văn, nhằm mục đích giải thích hay nói thêm về điều gì (hoặc tách ra hai mệnh đề).

Ví dụ: Du lịch tới các nước Âu Châu – Pháp, Bỉ hay Anh – chúng tôi đều ở khách sạn 3 sao trở lên. (Xem thêm quy ước -2).

Dấu gạch nối (-) ‘P. trait d’union, A. hyphen’ dùng để nối hai từ, thường là từ đôi hay từ ghép. Ngày nay có khuynh hướng bỏ gạch nối này [có lẽ để giản dị hóa cách viết]. Dấu gạch nối vẫn cần và nên dùng khi phiên âm chữ ngoại quốc.

Ví dụ: va-li (P. valise), sơ-mi (P. chemise), sà-lách (P. salade).

Ghi chú: Từ ngữ “sà-lách”, nguồn gốc từ tiếng Pháp “salade”, là món rau sống trộn dầu giấm, thường viết là “xà-lách”. Để viết thống nhất chính tả tiếng Việt khi phiên âm chữ ngoại quốc, ta nên căn cứ vào chữ viết nguyên thủy. (Xem thêm Quy ước 5-2).

Dấu ngang dài (—) ‘P., A. em dash’ dùng để quãng diễn hay phân tích ý cần nói rõ.

Ví dụ: Tự điển từ nguyên là một trong số tự điển quý vị cần có—không phải, là quyển sách duy nhất—quý vị cần phải có. Hoặc: Căn nhà này—cũng như tất cả những nhà khác trong khu này—cần phải được sửa chữa vì quá cũ. Có thể dùng dấu ngoặc đơn () để thay thế dấu này nhưng không mạnh bằng

10- Dấu ngoặc đơn (()) ‘P. parenthèse, parentheses’ dùng để cho thêm thông tin hay ví dụ nhằm giải thích hoặc làm rõ nghĩa của từ ngữ hay nhóm chữ đứng trước.

Ví dụ: Tôi tới Ba-Lê (thủ đô nước Pháp) và ở đó ba tuần.

11- Dấu ngoặc kép (" ") ‘P. guillemets, A. quotation marks’ dùng để phát biểu lời nói trực tiếp hoặc trích dẫn lời một danh nhân hay ai đó trong dấu ngoặc kép.

Ví dụ: Nàng nói: "Em yêu anh."

12- Dấu gạch chéo (/) ‘P. A. oblique/fore slash’ dùng để ngăn cách hai chữ có cùng nghĩa và cách sử dụng như nhau [lựa chọn tùy ý].

Ví dụ: Con lợn/heo ăn ngô/bắp.

Hiện nay còn có dấu chéo lui/ngửa (\, back slash) nhưng người mình chưa quen dùng.

Ngoài 12 dấu chấm câu thường gặp trong cách viết văn của người Việt, còn một số những dấu câu khác như: "dấu hoa thị" (*) ‘astérish’ dùng để ghi chú, chú thích; dấu "và" (&) ‘ampersand’ dùng thay chữ "và"; dấu ngoặc vuông ([]) ‘square brackets’ để "phiên âm chữ nào đó bằng mẫu tự phiên âm quốc tế (IPA)" hoặc bực ngoài dấu ngoặc đơn; dấu ngoặc nhọn ({ }) ‘braces’ dùng "để nối hai hay nhiều từ ngữ hoặc dòng thành đôi".

B- Vị trí và công dụng một số dấu câu

- 1- **Vị trí các dấu chấm câu:** Dấu ngoặc đơn, ngoặc kép, chấm hỏi, chấm than, hai chấm, chấm phẩy, phẩy, chấm lửng... đều viết sát kế bên chữ cuối của câu (không có khoảng

cách). Đây chỉ là cách viết chữ theo văn phạm Mỹ. Ví dụ: (1789), “Xuân Quý Tỵ”, anh là ai? Than ôi! Tôi không ngờ ...

2- Phân biệt cách dùng dấu gạch giữa, dấu gạch ngang (dash) và dấu gạch nối [hyphen]:

- Phân biệt các dấu gạch ngang giữa (—), dấu gạch ngang dưới (_), còn gọi là gạch dưới hay gạch đứt/chân () và dấu gạch nối (-).

- Theo định nghĩa, dấu gạch ngang dài hơn dấu gạch nối. Tuy nhiên, trên bàn phím đánh máy điện toán [keyboard], hai dấu này là một (đối với một số máy).

- Dấu gạch ngang ở đầu dòng dùng trong thể văn kể chuyện.

- **Dấu gạch ngang ở giữa dòng dùng để chú thích thêm cho rõ nghĩa** hay rõ nơi chốn của mệnh đề trước nó. *Ví dụ:* Trường Cao Học Chính Trị Kinh Doanh Sài Gòn - Viện Đại Học Chính Trị Kinh Doanh Đà Lạt – đã đào tạo được nhiều chuyên viên có bằng Cao học ở Việt Nam.

- Dấu gạch ngang dưới ít dùng.

Ví dụ: Nguyen_038@yahoo.com.

- Dấu gạch dưới dùng để nhấn mạnh (từ ngữ hoặc câu văn).

Ví dụ: Sài Gòn trước kia là thủ đô của Việt Nam Cộng Hoà.

Ngày nay ít dùng (hoặc không dùng) *dấu gạch nối* đối với những chữ ghép (tiếng Việt và Hán Việt), nhưng lại thường dùng cho các chữ phiên âm tiếng nước ngoài.

Ví dụ: a-ti-sô, a-xít, a-men, áo măng-tô...

3- Đơn vị số: Theo cách viết trong văn phạm Mỹ. *Ví dụ:* 1,000.00; 10,000.00. Theo cách Việt thường dùng dấu chấm chỉ hàng ngàn và dấu phết/phẩy chỉ số lẻ. *Ví dụ:* 1.230,14 xu.

4- Ngày tháng: Viết theo văn phạm Mỹ hoặc theo ta (âm lịch). Ví dụ: 7/22/2012 hoặc 7-22-2012 (tháng viết trước - ngày – năm). Theo cách Việt: ngày 22 tháng 7 năm 2012. Hoặc: Ngày 20 tháng 11 năm Kỷ Hợi (2019).



NHÓM BIÊN SOẠN SÁCH GIÁO KHOA

I-Chủ trương:

Bộ sách Giáo Khoa Việt Ngữ do Ban Đại Diện Các Trung Tâm Việt Ngữ chủ trương, biên soạn và ấn hành tiên khởi bởi các thành viên Đại Diện Các Trung Tâm Việt Ngữ nhiệm kỳ 1999-2000 gồm các nhà giáo: Nguyễn Văn Khoa, Vũ Hoàng, Lê Bá Giảng và Đặng Ngọc Sinh.

II-Khối Tu Thụ:

*Giáo Sư Trần Ngọc Dung, Giảng Viên Việt Ngữ tại các trường UCLA, UCI, UCR, Coastline Community College.Trưởng ban Dịch thuật Khu Học Chánh Garden Grove . Trưởng khối Tu Thụ Ban Đại Diện Các Trung Tâm Việt Ngữ, 2020--.

* Giáo Sư Tiến sĩ Trần Chấn Trí, ngành Ngôn Ngữ và Văn Chương các thứ tiếng gốc La-Tinh (Ph.D. University of California, Los Angeles), Giáo Sư ngôn ngữ học Tiếng Việt tại các trường UCI, CSUF. Thành Viên Khối Tu Thụ Ban Đại Diện Các Trung Tâm Việt Ngữ, 2005--.

*Giáo Sư Tiến sĩ Trần Minh Tâm ngành dạy tiếng Anh (Ph.D. in TESOL, M.A.in Linguistics, B.S. IN Business Administration, B.A in English) Giảng dạy tiếng Việt và tiếng Anh tại các trường đại học UCI. UCLA, Golden West College, Orange Coast College. Thành viên khối Tu Thụ Ban Đại Diện Các Trung Tâm Việt Ngữ 2005...

*Giáo Sư Nguyễn Khoa Diệu Quyên Tốt nghiệp Sư Phạm Toán, song ngữ Anh Việt (Single Subject Credential in Mathematics, Bilingual Certificate of Competence in Vietnamese, Bachelor of Science and Mathematics) giảng dạy tại Garden Grove Unified School District, Pacifica High School, La Mirada High School, El Modena High School. Thành viên khối Tu Thư Ban Đại Diện Các Trung Tâm Việt Ngữ 2015...

* Cựu Giáo Sư Văn Tường, tốt nghiệp Đại Học Sư Phạm Sài Gòn, cựu Hiệu Trưởng trường Trung học Đệ Nhị cấp Trần Trung Tiên Việt Nam, Cựu Hiệu Trưởng trường Việt Ngữ Trung Tâm Văn Hóa Việt Nam Westminster, Thành Viên Khối Tu Thư Ban Đại Diện Các Trung Tâm Việt Ngữ, 2002--.

* Cựu Giáo Sư Đặng Ngọc Sinh, nguyên Giảng Viên trường Đại Học Chiến Tranh Chính Trị Đà Lạt Việt Nam. Hiệu Trưởng các trường Việt Ngữ Văn Lang, Hùng Vương Westminster. Trưởng Khối Tu Thư (1999 – 2019) Thành viên khối Tu Thư Ban Đại Diện Các Trung Tâm Việt Ngữ 1999...

* Cựu Giáo sư Song Thuận, Cao Học Chính Trị Kinh Doanh, cựu Giáo Sư Trường Văn Hoá Quân Đội Sài Gòn. Sáng Lập Câu Lạc Bộ Hùng Sĩ Việt và Giải Học Sinh, Sinh Viên Việt Nam Gương Mẫu. Chủ trương: "Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ" và chủ biên 3 tập "Sổ Tay Chính Tả Tiếng Việt" tại hải ngoại.

III-Với sự cộng tác của:

GS Tiến Sĩ Thy Dung, GS Tiến Sĩ Trần Huy Bích, Cố GS Lưu Trung Khảo, GS Phạm Cao Dương, GS Bùi Mỹ Dương, NB Bùi Bảo Sơn, BS Nguyễn Anh Hoàng, GS Nguyễn Song Thuận, KS Bùi Đức Uyên, KG Vương Trùng Dương, Cô Trần Thị Sửu, Hội Giáo Chức, CLB Hùng Sĩ Việt và các vị Hiệu Trưởng, Thầy Cô Giáo các Trường, Trung Tâm Việt Ngữ các nơi tại Hoa Kỳ.

*** Kỹ thuật Trình bày ấn loát:**

Luật Sư Nguyễn Phương Khanh, Kỹ Sư Hà Thúc Nguyên, Kỹ Sư Lê Duy, Kỹ Sư Trần Hằng, Lê Thuận, HT Nguyễn Liên Hương, GV Đoàn Ngọc Hạnh, Hà Quý Đôn, KG Vương Trùng Dương, Các Họa Sĩ: ViVi, Lê Thúy Vinh, Đặng Quang Minh, Phạm Quỳnh Giao, Đặng Ngọc Sinh,

Ngoài ra, còn được sự cộng tác của thành viên Hội Đồng Quản Trị Ban Đại Diện Các Trung Tâm Việt Ngữ các nhiệm kỳ; nhiều thân hữu nhà văn, nhà báo, mà chúng tôi không liệt kê đủ trong trang sách này đã cùng chúng tôi hoàn thành bộ Sách Giáo Khoa Việt Ngữ và Bộ Việt Sử Bằng Tranh qua việc hiệu đính, tái bản nhiều lần trong hơn 2 thập niên qua.

